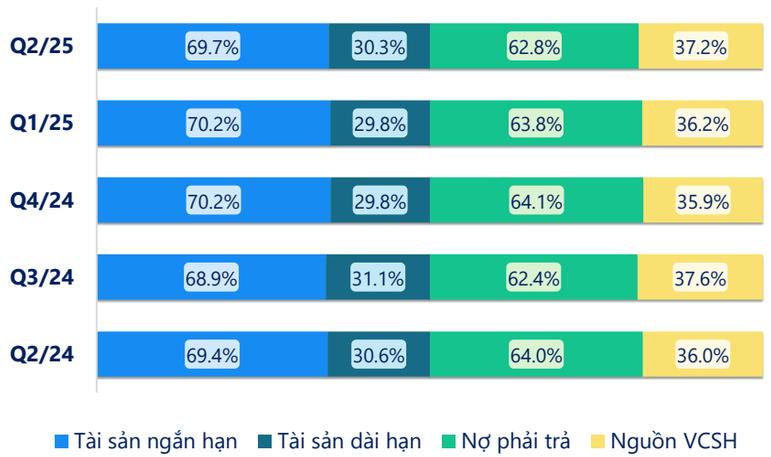
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
P/E	-242.5
EPS	-37

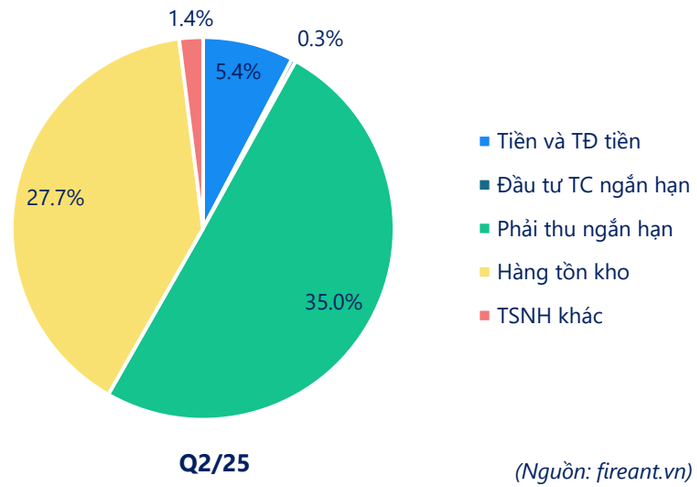
	YTD	1T	3T	6T
VIW	-10.0%	5.9%	8.4%	12.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



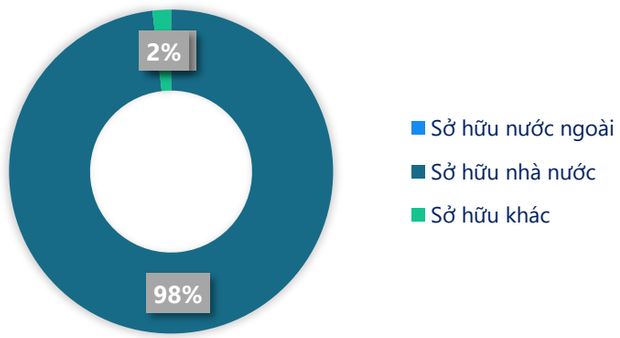
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



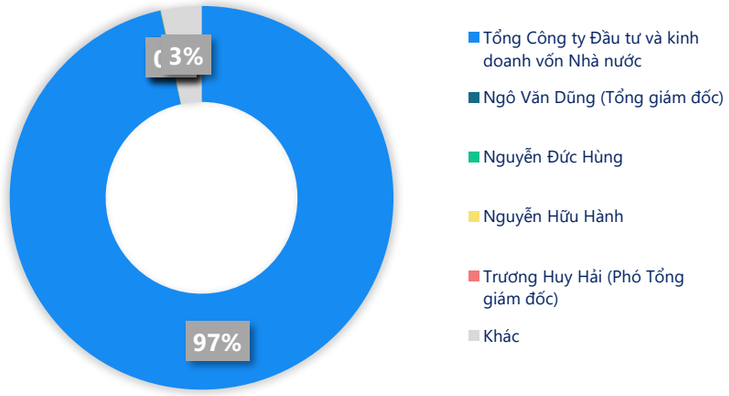
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



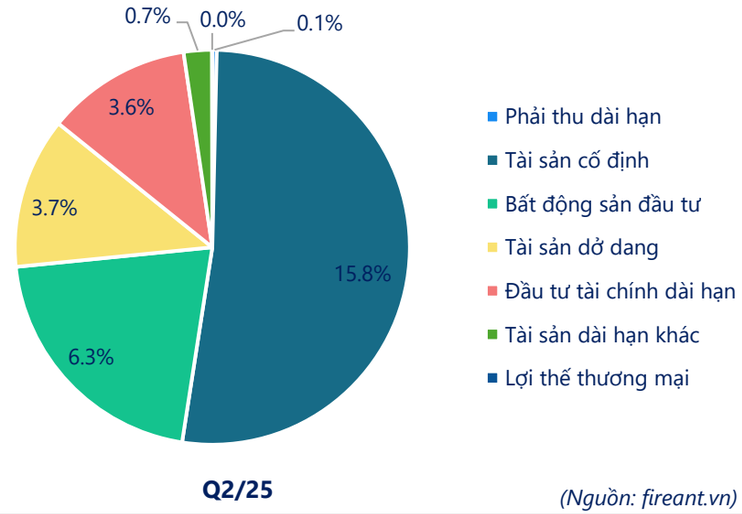
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

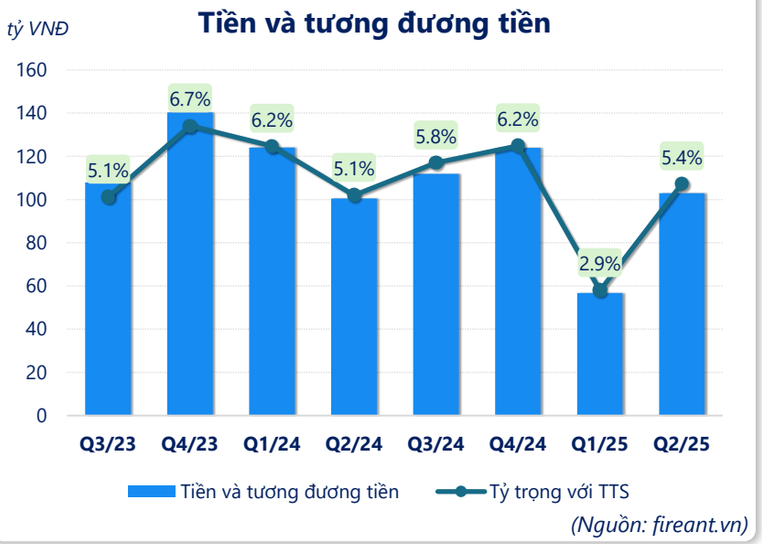


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

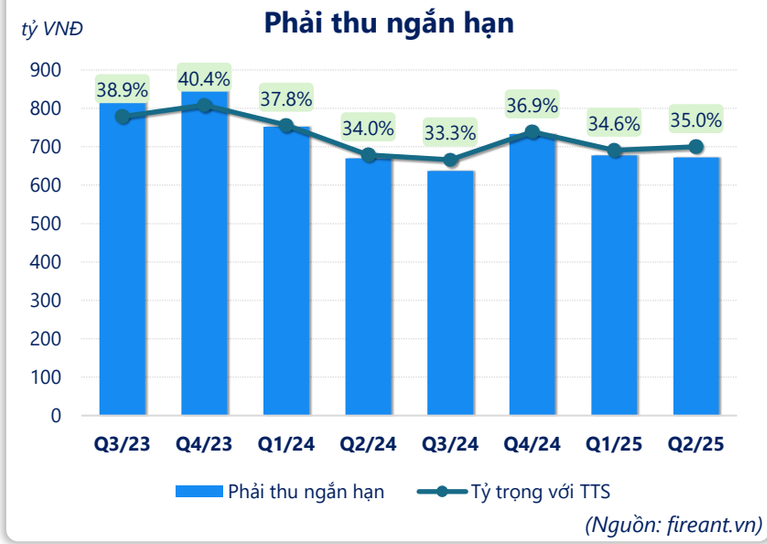
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Tiền và tương đương tiền



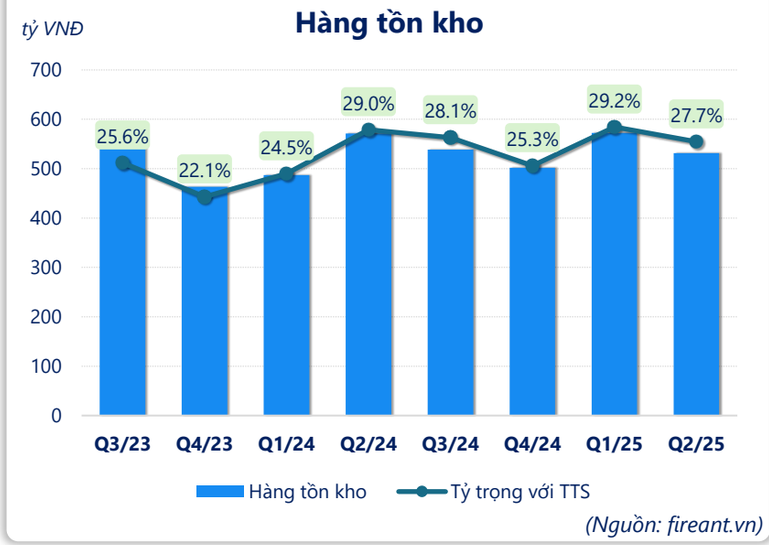
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



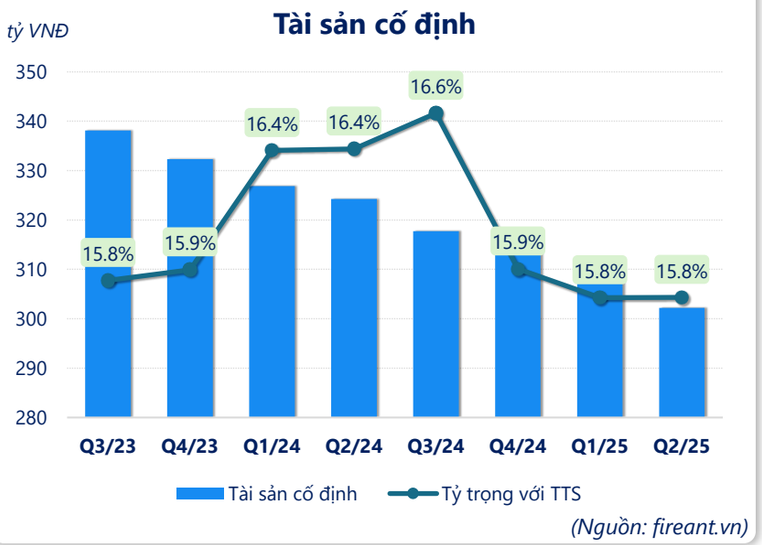
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



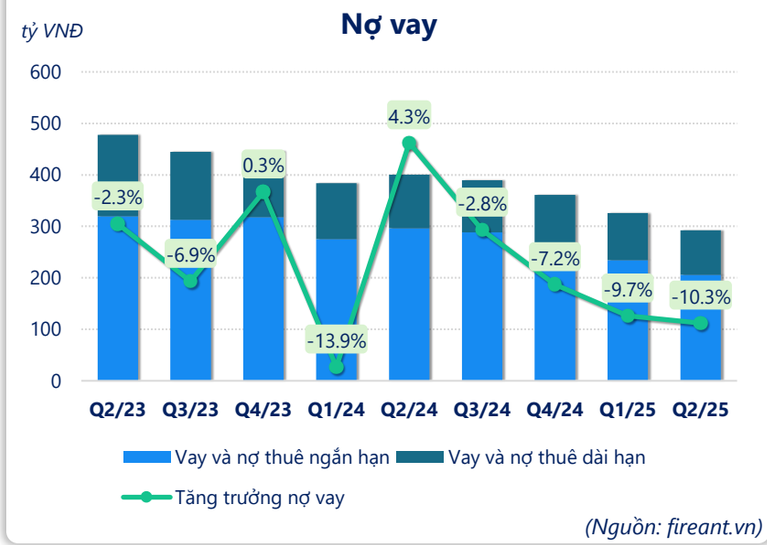
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



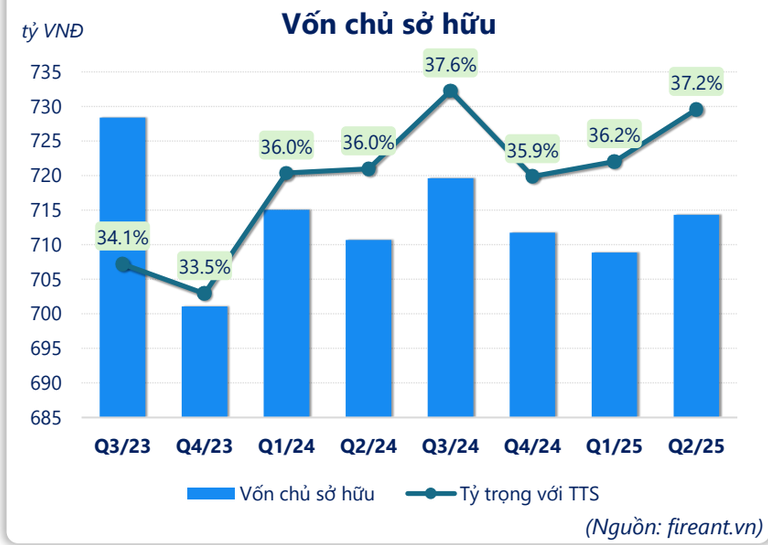
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

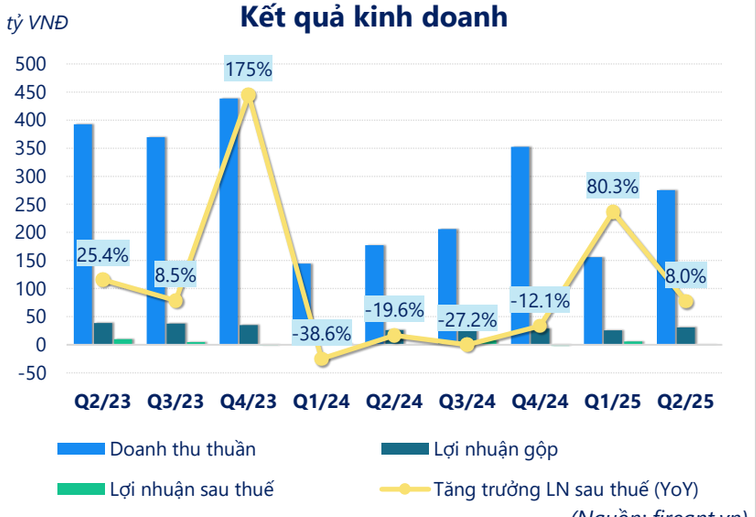


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

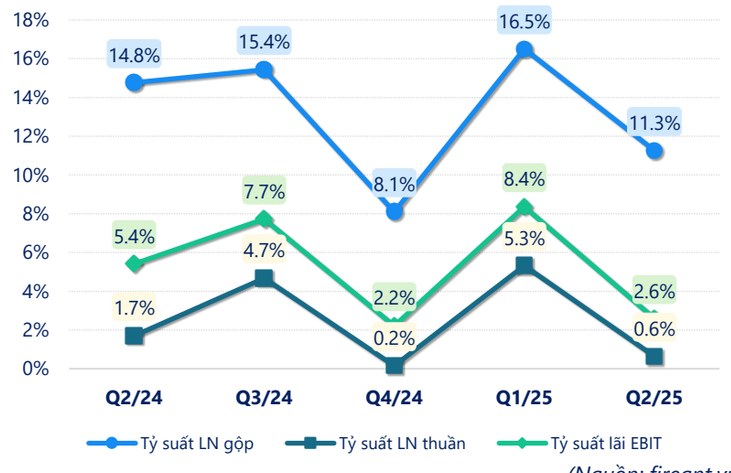
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Kết quả kinh doanh



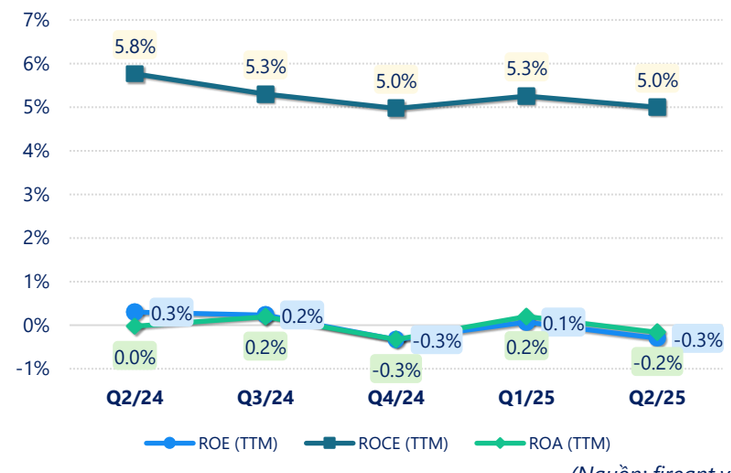
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



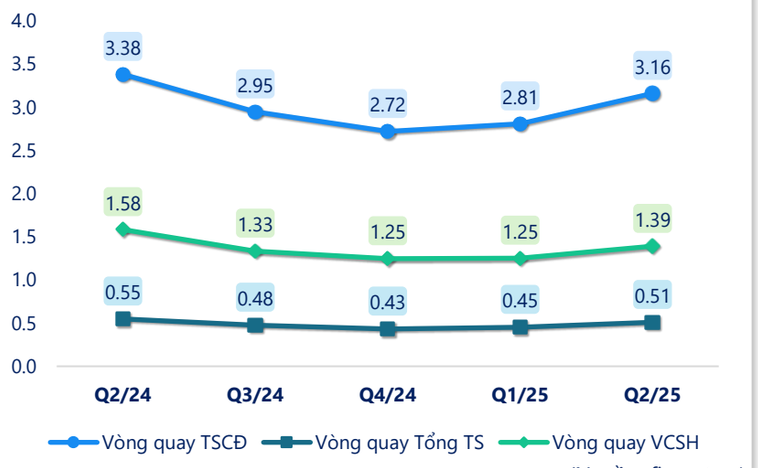
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



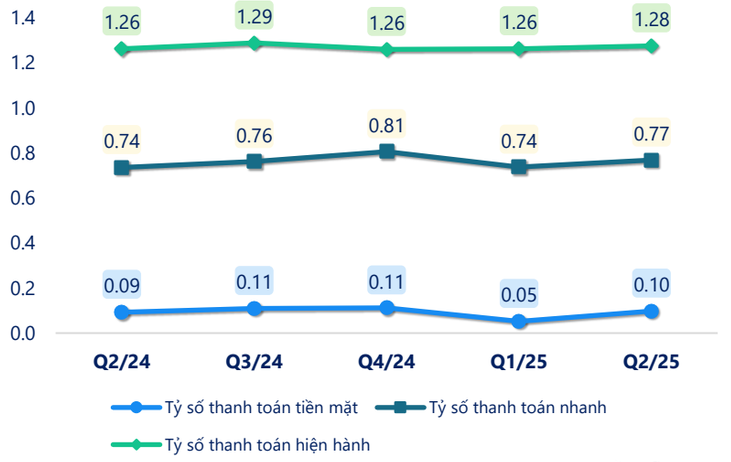
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



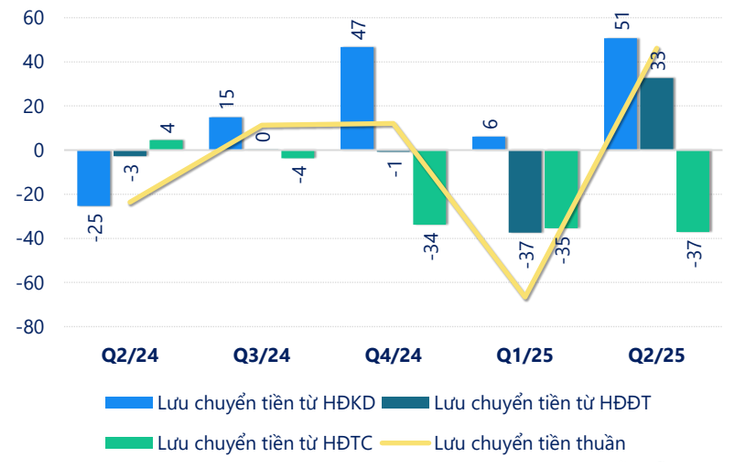
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,918**	**1,983**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,338	1,393	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	103	123	-16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.81	2.01	139%
Phải thu ngắn hạn	672	705	-4.7%
Hàng tồn kho	532	534	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.8	28.6	-6.0%
Tài sản dài hạn	**580**	**590**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	2.11	2.11	0.0%
Tài sản cố định	302	315	-4.1%
Bất động sản đầu tư	122	125	-3.1%
Tài sản dở dang	71.8	63.5	13.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.0	69.7	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**14.3**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0.12	0.23	-50.0%
Nợ phải trả	1,204	1,266	-4.9%
Nợ ngắn hạn	**1,049**	**1,097**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	265	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	444	467	-4.9%
Nợ dài hạn	155	169	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.2	96.2	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**714**	**717**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**714**	**717**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	177	206	353	156	275
Giá vốn hàng bán	151	174	324	130	244
Lợi nhuận gộp	26.2	31.8	28.5	25.8	31.0
Doanh thu HĐTC	0.76	0.68	1.77	0.72	1.23
Chi phí TC	7.03	6.35	6.74	5.22	5.59
Chi phí lãi vay	6.55	6.28	6.65	5.17	5.58
LN trong công ty LKLD	0.96	-0.15	1.05	-0.10	2.37
Chi phí bán hàng	0.79	0.10	0.18	0.26	0.18
Chi phí QLDN	17.0	16.3	23.9	12.6	27.0
LN thuần từ HĐKD	3.01	9.62	0.54	8.30	1.77
Lợi nhuận khác	0.03	0.00	0.62	-0.43	-0.25
LN trước thuế	3.04	9.63	1.15	7.87	1.53
Lợi nhuận sau thuế	1.33	8.08	-1.85	6.07	-0.67
LNST của CĐ cty mẹ	-0.53	3.80	-6.68	3.92	-3.19

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.3	14.8	46.7	6.16	50.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.76	0.27	-0.80	-37.4	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.49	-3.74	-33.8	-35.4	-37.1
Tiền đầu kỳ	124	101	112	123	56.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.5**	**11.3**	**12.0**	**-66.6**	**46.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0	-0.05	0	0.03
Tiền cuối kỳ	101	112	124	56.7	103

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic